

LỜI NÓI ĐẦU

Ngày 01-01-1997, tỉnh Bắc Ninh được tái lập và chính thức hoạt động theo đơn vị hành chính mới theo Nghị quyết kỳ họp thứ 10 Quốc hội Khóa IX (ngày 15 tháng 11 năm 1996). Trải qua 20 năm phấn đấu xây dựng, tỉnh Bắc Ninh đã đạt được thành tựu quan trọng đồng bộ trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

Nhân dịp kỷ niệm 185 năm ngày thành lập tỉnh, 20 năm ngày tái lập tỉnh Bắc Ninh. Để dựng lại đầy đủ, có hệ thống bức tranh kinh tế - xã hội của tỉnh trong 20 năm xây dựng và phát triển; đồng thời đáp ứng yêu cầu thông tin phục vụ nghiên cứu, lãnh đạo, điều hành và hoạt động các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của các cấp, các ngành và nhu cầu sử dụng thông tin của các tổ chức, các nhân khác. Thực hiện ý kiến chỉ đạo của đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh, Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh biên soạn và xuất bản cuốn "**NIÊN GIÁM THỐNG KÊ - TỈNH BẮC NINH 20 NĂM XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN: 1997-2016**"

Niên giám Thống kê 1997-2016 có niên độ thời gian dài. Trong thời gian này, phương pháp luận Thống kê có những thay đổi, giá cả có nhiều biến động. Để đảm bảo tính so sánh của số liệu, trong quá trình biên soạn Cục Thống kê đã cố gắng điều tra, thu thập bổ sung thêm thông tin để đảm bảo các chỉ tiêu trong cuốn Niên giám được tính toán thống nhất về phương pháp, phạm vi và loại giá cả. Các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp toàn bộ nền kinh tế và nhiều chỉ tiêu giá trị được biên soạn đồng thời theo 3 loại giá: Giá hiện hành, giá so sánh 1994, giá so sánh 2010...rất thuận lợi cho độc giả so sánh, đối chiếu, sử dụng.

Việc biên soạn cuốn Niên giám Thống kê 20 năm là công việc mới mẻ và đòi hỏi về tính kịp thời, cần hoàn thành trong thời gian ngắn nên không tránh khỏi những thiếu sót, hạn chế. Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh rất mong nhận được ý kiến đóng góp của cơ quan, đơn vị và của bạn đọc, để cuốn Niên giám lần sau được tái bản có chất lượng tốt hơn./.

BAN BIÊN TẬP CỤC THỐNG KÊ TỈNH BẮC NINH

Số 8, Nguyễn Đăng Đạo, Tiên An, TP. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

ĐT: 0222.3824308 - Fax: 0222.3822692

Email: bacninh@gso.gov.vn

tktonghopbn@gmail.com

Ký hiệu và từ viết tắt

1. Ký hiệu trong biểu

Dấu gạch ngang (-): Hiện tượng không phát sinh

Dấu 3 chấm (...): Hiện tượng có phát sinh nhưng chưa có số liệu

Dấu (x): Hiện tượng không có liên quan

2. Từ viết tắt

ANQP	An ninh quốc phòng	NĐ	Nghị định
BNN	Bộ Nông nghiệp	NN	Nông nghiệp
C.ty	Công ty	NNĐP	Nhà nước địa phương
CHND	Cộng hoà nhân dân	NNTW	Nhà nước Trung ương
CP	Cổ phần	P.	Phường
CP	Chính phủ	PP	Phân phối
DN	Doanh nghiệp	PTTH	Phổ thông trung học
DNNN	Doanh nghiệp Nhà nước	QLNN	Quản lý Nhà nước
DNQD	Doanh nghiệp quốc doanh	SP	Sản phẩm
DNTN	Doanh nghiệp tư nhân	SX	Sản xuất
ĐTNN	Đầu tư nước ngoài	SXKD	Sản xuất kinh doanh
GT SX	Giá trị sản xuất	TBXH	Thương binh xã hội
HCSN	Hành chính, sự nghiệp	TCTK	Tổng cục Thống kê
HĐ	Hoạt động	TĐT	Tổng điều tra
H.	Huyện	TDTT	Thể dục thể thao
KCN	Khu công nghiệp	TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
KD	Kinh doanh	TP.	Thành phố
KL	Kim loại	TSCĐ	Tài sản cố định
KT-XH	Kinh tế - xã hội	TSP	Tổng sản phẩm
KV	Khu vực	TTLL	Thông tin liên lạc
LD	Liên doanh	TTLT	Thông tư liên tịch
LĐ	Lao động	TX.	Thị xã
MM	Máy móc	UBND	Ủy ban nhân dân
MMTB	Máy móc thiết bị	XDCB	Xây dựng cơ bản

Symbol and Explanation of abbreviate

1. Symbol in table

Dash sign (-): Phenomenon not to arise

Three dot sign (...): Phenomenon to arise but no data

Multiply sign (x): Phenomenon unrelate

2. Explanation of abbreviate

Bill.	Billion
Co.	Company
Cont.	Continue
CPI	Consumer price index
Dec.	December
FDI	Foreign direct investment
GRDP	Gross region dometic product
GO	Gross output
Ltd,.	Limited
Mill.	Million
Photogr.	Photography
PSO	Province statistical office
Thous.	Thousand
VSIC	Viet Nam Standard Industrial Classification

MỤC LỤC - CONTENTS

Trang
Page

Lời nói đầu
Foreword

Ký hiệu và từ viết tắt
Symbol and explanation of abbreviate

Đơn vị hành chính, đất đai và khí hậu
Administrative unit, land and climate

Dân số và lao động
Population and labour

Tài khoản quốc gia, ngân sách, ngân hàng và bảo hiểm
National accounts, state budget, bank and insurances

Vốn đầu tư và xây dựng
Investment and construction

Doanh nghiệp độc lập và cơ sở kinh tế cá thể
Enterprise and individual establishment

Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
Agriculture, forestry and fishing

Công nghiệp
Industry

Thương mại và dịch vụ
Trade and services

Chỉ số giá
Index of price

Vận tải, bưu chính và viễn thông
Transport, postal services and telecommunications

Giáo dục và đào tạo
Education and training

Y tế, văn hoá và thể thao và mức sống dân cư.
Health, culture, sport and living standards

Chỉ tiêu chủ yếu các tỉnh đồng bằng Sông Hồng năm 1997 - 2016
Key indicators of the Red River delta provinces in 1997 - 2016
